Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	55,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.5%	**55.2%**	**4.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.22 (Aa2)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**7.30 (Aaa)** An toàn

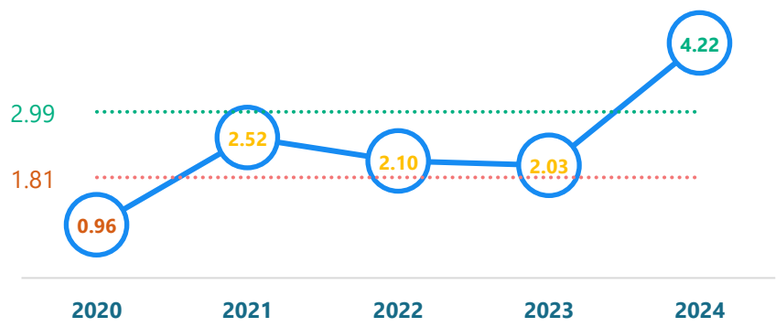
DT thuần — *2024*: **16,961** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4,146 ▲ 32.4%

LN sau thuế — *2024*: **2,630** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 928 ▲ 54.5%

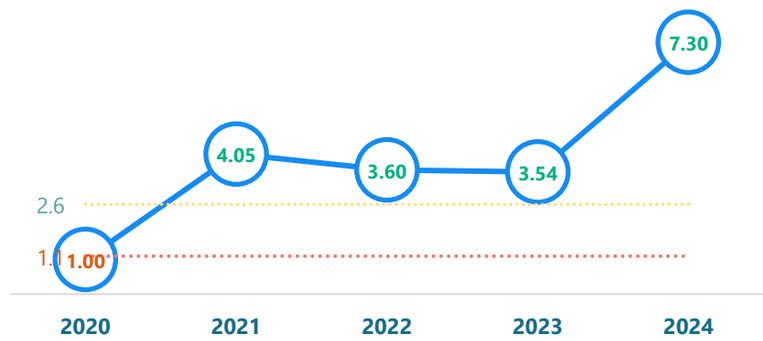
ROE — 2024: **12.3%**; +/- YoY ▲ 4.4%

ROA — 2024: **7.0%**; +/- YoY ▲ 2.7%

Z - Score



Z'' - Score



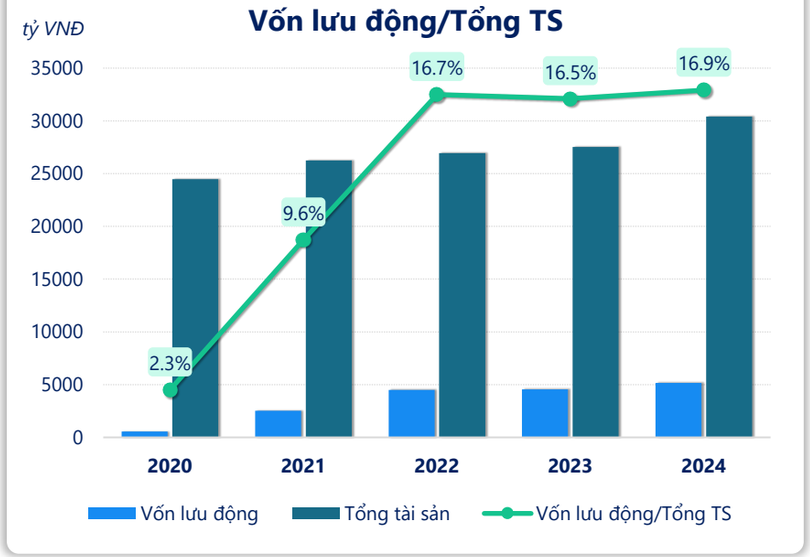
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.22 > 2.99**, cho thấy **MVN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

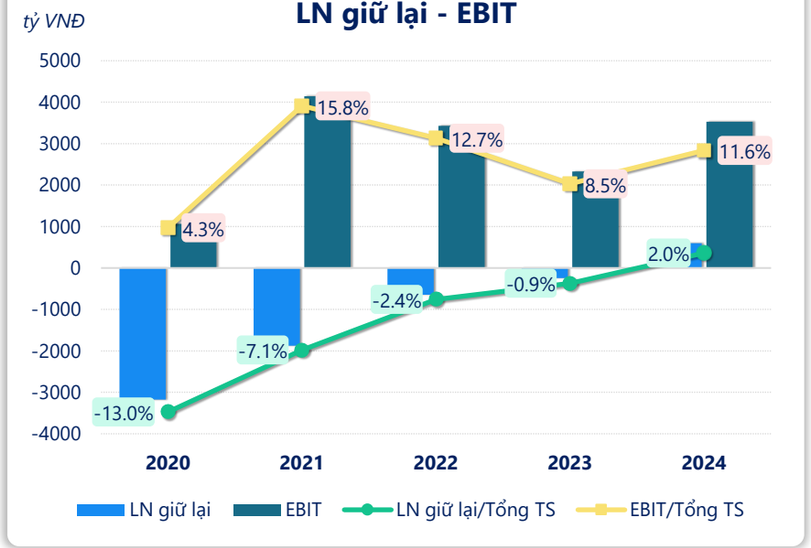
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MVN** năm **2024** đạt **7.30**, cao hơn so với năm 2023 (3.54). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **MVN** ghi nhận doanh thu thuần **16,961** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,630** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.4%** và **tăng 54.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

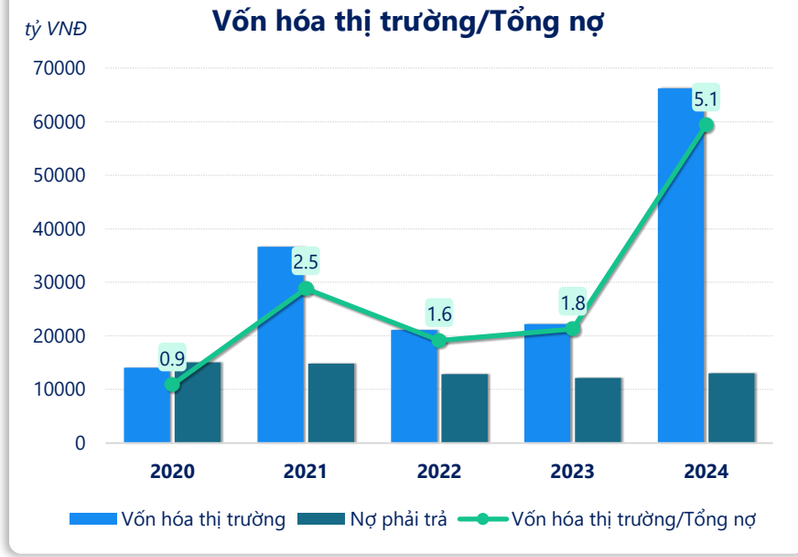


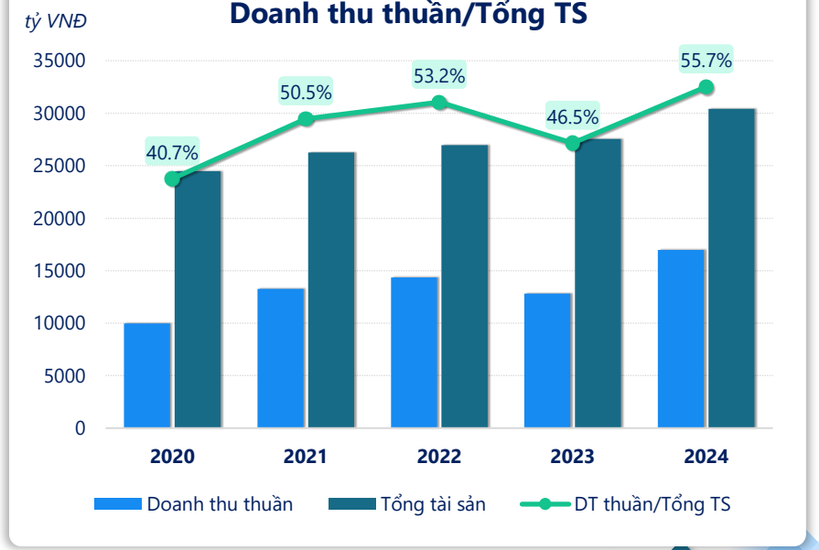


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.09, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**30,386**	**27,537**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,274	11,965	10.9%
Tiền và tương đương tiền	3,312	2,771	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,081	5,277	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	3,634	2,735	32.8%
Hàng tồn kho	482	493	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	764	688	11.0%
Tài sản dài hạn	**17,113**	**15,572**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	1,444	1,123	28.6%
Tài sản cố định	9,108	9,019	1.0%
Bất động sản đầu tư	417	456	-8.6%
Tài sản dở dang	3,538	2,515	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,205	2,029	8.7%
Tài sản dài hạn khác	**402**	**430**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,974	12,169	6.6%
Nợ ngắn hạn	**8,117**	**7,417**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,281	1,496	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,695	1,172	44.6%
Nợ dài hạn	4,857	4,752	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,949	1,792	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,972**	**13,267**	**14,343**	**12,815**	**16,961**
Giá vốn hàng bán	8,340	9,639	10,367	10,412	14,148
Lợi nhuận gộp	**1,632**	**3,628**	**3,976**	**2,403**	**2,813**
Doanh thu HĐTC	417	603	549	665	857
Chi phí TC	616	559	502	258	617
Chi phí lãi vay	**561**	**500**	**376**	**202**	**373**
LN trong công ty LKLD	52.5	797	174	154	225
Chi phí bán hàng	68.6	107	156	138	138
Chi phí QLDN	1,446	1,029	1,324	1,045	1,343
LN thuần từ HĐKD	**-29.4**	**3,333**	**2,717**	**1,780**	**1,796**
Lợi nhuận khác	529	307	339	346	1,356
LN trước thuế	**500**	**3,640**	**3,055**	**2,126**	**3,153**
Lợi nhuận sau thuế	**209**	**3,189**	**2,540**	**1,702**	**2,630**
LNST của CĐ cty mẹ	**-45.3**	**2,191**	**1,835**	**1,162**	**2,021**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,311	3,466	2,609	2,066	2,798
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-666	-1,572	-835	-1,245	-2,206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-835	-1,359	-1,784	-418	-125
Tiền đầu kỳ	2,026	1,835	2,374	2,384	2,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-190**	**535**	**-9.57**	**403**	**467**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.29	3.93	19.9	-16.2	16.2
Tiền cuối kỳ	1,835	2,374	2,384	2,771	3,255